

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH N

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2022/HNGĐ - ST

Ngày 18/3/2022.

(V/v: tranh chấp về hôn nhân và gia đình)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Nguyễn Hữu Quốc.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Đinh Công Hiến và ông Nguyễn Văn Tăng.

Thư ký phiên tòa: ông Đoàn Thanh Minh - Thư ký Toà án nhân dân huyện G, tỉnh N.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: bà Vũ Như Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 78/2021/TLST- HNGĐ, ngày 14 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: anh Đỗ Văn C, sinh năm 1991, tên gọi khác: Không.

Trú tại: xóm 6 Ph, xã G, huyện G, tỉnh N.

Bị đơn: chị Bùi Thị S, sinh năm 1997, tên gọi khác: Không.

Trú tại: xóm 6 Ph, xã G, huyện G, tỉnh N.

Anh Cường vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt. Chị S vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 07 tháng 10 năm 2021 và bản tự khai, nguyên đơn anh Đỗ Văn C trình bày: Tôi và chị Bùi Thị S được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã G, huyện G vào ngày 14/4/2017. Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống với nhau tại xóm 6 Ph, xã G, huyện G. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, đến khoảng cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai vợ chồng kết hôn đã lâu nhưng vẫn không có con mặc dù đã đi chạy chữa nhiều nơi nhưng vẫn không có kết quả. Từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm với

nhau, sống không còn thương yêu, tôn trọng nhau nữa. Hai bên gia đình đã khuyên bảo rất nhiều nhưng vợ chồng vẫn không khắc phục được mâu thuẫn. Mỗi lần hai vợ chồng xảy ra va chạm, chị S lại bỏ về nhà mẹ đẻ tại xã N, huyện H, tỉnh N để ở vài hôm rồi lại quay về sinh sống cùng tôi tại xóm 6 Ph, xã G. Rất nhiều lần như vậy, đến nay tôi thấy mâu thuẫn vợ chồng tôi đã đến mức thật sự trầm trọng không thể khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện G giải quyết cho tôi được ly hôn với chị Bùi Thị S.

Về con chung: Chúng tôi không có nên tôi không đề nghị Tòa án xem xét.

Về tài sản và công nợ chung: Chúng tôi không có nên tôi không đề nghị Tòa án xem xét.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng và đã nhiều lần tổng đạt trực tiếp, niêm yết các loại văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng chị S vẫn vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa bà Kiểm sát viên cũng đã có bài phát biểu khẳng định quá trình giải quyết vụ án: Về mặt tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Về nội dung bà Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị: xử cho anh Đỗ Văn C được ly hôn với chị Bùi Thị S; về án phí: anh C phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn chị Bùi Thị S có địa chỉ tại xóm 6 Ph, xã G, huyện G, tỉnh N. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện G áp dụng Điều 28; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do chính đáng dù đã được triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân giữa anh Đỗ Văn C và chị Bùi Thị S là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi cưới hai người chung sống với nhau tại xóm 6 Ph, xã G,

huyện G, tỉnh N. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn theo sự trình bày của anh C và qua xác minh tại chính quyền địa phương là do hai vợ chồng kết hôn đã lâu nhưng vẫn không có con chung mặc dù đã đi chạy chữa nhiều nơi nhưng vẫn không có kết quả. Từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, mâu thuẫn với nhau, sống không còn thương yêu, tôn trọng nhau nữa. Mỗi lần hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị S lại bỏ về nhà mẹ đẻ tại xã N, huyện H, tỉnh N để ở vài hôm rồi lại quay về sinh sống cùng anh C tại xóm 6 Ph, xã G. Bản thân chị S không có mặt tại Tòa án để làm việc, trong khi chị S vẫn đang đăng ký hộ khẩu thường trú, sinh sống tại xóm 6 Ph, xã G, huyện G, tỉnh N, dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều đó chứng tỏ chị S không có thiện chí hàn gắn quan hệ vợ chồng. Do đó có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Đỗ Văn C và chị Bùi Thị S đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của anh Đỗ Văn C, xử cho anh Đỗ Văn C được ly hôn với chị Bùi Thị S là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Anh Đỗ Văn C và chị Bùi Thị S không có con chung với nhau nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản và công nợ chung: anh C xác định vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung, không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị S cũng không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xét.

[5] Về án phí: Anh Đỗ Văn C phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên đây:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử cho anh Đỗ Văn C được ly hôn với chị Bùi Thị S.
2. Về án phí: anh Đỗ Văn C phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh C đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân huyện G theo biên lai số AA/2021/0003948, ngày 14/10/2021.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Toà án tỉnh N;
- VKS huyện G;
- Chi cục THADS Gia Viễn;
- UBND xã G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hữu Quốc